

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ QUẢNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4764/QĐ-UBND

Hà Quảng, ngày 07 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

phê duyệt Dự toán kinh phí thực hiện Dự án 10, Tiểu dự án 1, Nội dung 2 phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số; Tiểu dự án 3 kiểm tra, đánh giá, tập huấn thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2023, giai đoạn I; từ năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban dân tộc về hướng dẫn một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2021-2023, giai đoạn I; từ năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 2086/HD-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 3504/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 4282/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng về việc điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 4396/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng về việc điều chỉnh nội dung hoạt động vốn sự nghiệp

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022;

Căn cứ Kế hoạch số 2679/KH-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Hà Quảng năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Dân tộc huyện tại Tờ trình số 05/TTr-DT, ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt kinh phí thực hiện Dự án 10, Tiểu dự án 1, Nội dung 2 phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số; Tiểu dự án 3 kiểm tra, đánh giá, tập huấn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. phê duyệt nội dung Dự toán kinh phí thực hiện Dự án 10, Tiểu dự án 1, Nội dung 2 phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số; Tiểu dự án 3 kiểm tra, đánh giá, tập huấn thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN năm 2022 như sau:

1. Phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số

- Tổng số 12 lớp.
- Số kinh phí thực hiện: 218.000.000 đồng.

2. Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình

- Kinh phí thực hiện: 113.000.000 đồng.

(Có biểu chi tiết dự toán kèm theo)

Điều 2. Phòng Dân tộc, Phòng Tư pháp, Ủy ban Mặt Trận Tổ Q Việt Nam huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch theo các nội dung của dự án được phê duyệt và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Dân tộc, Giám đốc kho bạc nhà nước huyện Hà Quảng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *Rm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, DT (Lưu, Toàn, Bắc).



CHỦ TỊCH

Phạm Xuân Tùng



BIỂU DỰ TRÙ KINH PHÍ
TIÊU DỰ ÁN 1 NỘI DUNG 2: TIÊU DỰ ÁN 3 - DỰ ÁN 10 THEO QĐ 1719 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 4764/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Các khoản chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				331.000.000	
I	PBGDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	Lớp	12		218.000.000	
1	Cần Yên	Xóm	14		21.535.000	
2	Lương Thông	Xóm	12		18.985.000	
3	Đa Thông	Xóm	12		18.985.000	
4	Thanh Long	Xóm	11		17.644.000	
5	Thượng Thôn	Xóm	15		18.772.000	
6	Lũng Năm	Xóm	12		18.772.000	
7	Tổng Cốt	Xóm	7		16.000.000	
8	Hồng Sỹ	Xóm	8		17.764.000	
9	Trường Hà	Xóm	11		17.512.000	
10	Cải Viên	Xóm	9		17.260.000	
11	Mã Ba	Xóm	7		16.000.000	
12	Nội Thôn	Xóm	10		18.772.000	
II	Kiểm tra giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn, tổ chức thực hiện chương trình	Cuộc	4		113.000.000	
	Chi công tác kiểm tra, giám sát				34.320.000	
1	Chi công tác kiểm tra Chương trình (Phòng Dân tộc thực hiện)	Cuộc	2	8.000.000	16.000.000	
2	Chi cho công tác giám sát Chương trình (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện thực hiện)	Cuộc	2	9.160.000	18.320.000	
III	Tập huấn triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT-XH vùng đồng bào DTTS và MN năm 2022	Lớp	3		78.680.000	
1	Cần Yên	Xóm	14		27.977.000	
2	Thượng Thôn	Xóm	15		25.525.000	
3	Lũng Năm	Xóm	12		25.248.000	

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ

Tiến dự án 3 (Dự án 10) tập huấn, tổ chức thực hiện Chương trình (Tập huấn tại trung tâm huyện)
(Kèm theo Quyết định số 4764/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 phòng UBND huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: đồng

Các khoản chi		DVT	Số lượng	Định mức	Tổng kinh phí	Ghi chú
TỔNG CỘNG		Lốp	3		78.680.000	
I	Cần Yên	Xóm	14		27.977.000	
1	Tiền ăn (ĐB xóm)				13.650.000	
	Tiền ăn	Người	70	120.000	8.400.000	
	Tiền ăn đại biểu hôm trước HN	Người	25	60.000	1.500.000	
	Tiền ngủ	Người	25	150.000	3.750.000	
2	Tiền chè nước	Người	81		3.740.000	
	Tiền chè nước ĐN hôm trước HN (ĐB xóm)	Người	25	20.000	500.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	70	40.000	2.800.000	
	Đại biểu BQL CTMT xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2		1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	81		1.620.000	
5	Phó tờ tài liệu	Bộ	81		2.592.000	
6	Thuê hội trường	Hội nghị	1		1.000.000	
7	Làm ma kết	Hội nghị	1		700.000	
8	Hỗ trợ tiền đi lại cho các đại biểu không hưởng lương	Km			3.475.000	
II	Thượng Thôn	Xóm	15		25.525.000	
1	Tiền ăn (ĐB xóm)				13.200.000	
	Tiền ăn	Người	75	120.000	9.000.000	
	Tiền ăn ĐB hôm trước HN (ĐB xóm)	Người	20	60.000	1.200.000	
	Tiền ngủ	Người	20	150.000	3.000.000	
2	Tiền chè nước	Người	85		3.800.000	
	Tiền chè nước ĐB hôm trước HN (ĐB xóm)	Người	20	20.000	400.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	75	40.000	3.000.000	
	Đại biểu BQL CTMT xã	Người	5	40.000	200.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2		1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	85		1.700.000	

5	Phó tổ tài liệu	Bộ	85	32.000	2.720.000	
6	Thuê hội trường	Hội nghị	1	1.000.000	1.000.000	
7	Làm ma kết	Hội nghị	1	700.000	700.000	
8	Hỗ trợ tiền đi lại cho các đại biểu không hưởng lương	Km			1.205.000	
III	Lũng Năm	Xóm	12		25.248.000	
1	Tiền ăn (ĐB xóm)				12.840.000	
	Tiền ăn	Người	72	120.000	8.640.000	
	Tiền ăn ĐB hôm trước HN (ĐB xóm)	Người	20	60.000	1.200.000	
	Tiền ngủ	Người	20	150.000	3.000.000	
2	Tiền chè nước	Người	83		3.720.000	
	Tiền chè nước ĐB hôm trước HN (ĐB xóm)	Người	20	20.000	400.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	72	40.000	2.880.000	
	Đại biểu BQL CTMT xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	83	20.000	1.660.000	
5	Phó tổ tài liệu	Bộ	83	32.000	2.656.000	
6	Thuê hội trường	Hội nghị	1	1.000.000	1.000.000	
7	Làm ma kết	Hội nghị	1	700.000	700.000	
8	Hỗ trợ tiền đi lại cho các đại biểu không hưởng lương	Km			1.472.000	





CHI CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số: 4764/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Thời gian	Định mức	Tổng kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG					8.000.000	16.000.000
1	Chi công tác phí, xăng xe cho đoàn công tác kiểm tra					7.120.000	
	Tiền xăng xe	Xe	1	2	2.000.000	4.000.000	
	Chi công tác phí cho cán bộ, công chức đi kiểm tra	Người	12	2	130.000	3.120.000	
2	Chi tổ chức họp đoàn kiểm tra (gồm họp đoàn thống nhất các nội dung trước khi kiểm tra)					880.000	
	Tiền chè nước	Người	12		20.000	240.000	
	Pho tô tài liệu phục vụ đoàn kiểm tra	Bộ	20		32.000	640.000	

DỰ TOÁN KINH PHÍ
PBGDPL VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO DTTS -TIÊU DỰ ÁN 1,
NỘI DUNG 2 CỦA DỰ ÁN 10 (TẬP HUẤN TẠI CÁC XÃ)

(Kèm theo Quyết định số: 4764 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: đồng

TT	Các khoản chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	Lớp	12		218.000.000	
I	Cần Yên	Xóm	14		21.535.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	70	120.000	8.400.000	
2	Tiền chè nước	Người	81		3.240.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	70	40.000	2.800.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	81	20.000	1.620.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	81	35.000	2.835.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
II	Lương Thông	Xóm	12		18.985.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	60	120.000	7.200.000	
2	Tiền chè nước	Người	71		2.840.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	60	40.000	2.400.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	71	20.000	1.420.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	71	35.000	2.485.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
III	Đa Thông	Xóm	12		18.985.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	60	120.000	7.200.000	
2	Tiền chè nước	Người	71		2.840.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	60	40.000	2.400.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	71	20.000	1.420.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	71	35.000	2.485.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
IV	Thanh Long	Xóm	11		17.644.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	55	120.000	6.600.000	
2	Tiền chè nước	Người	66		2.640.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	55	40.000	2.200.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	



4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	66	20.000	1.320.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	66	34.000	2.244.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
V	Thượng Thôn	Xóm	15		18.772.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	60	120.000	7.200.000	
2	Tiền chè nước	Người	71		2.840.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	60	40.000	2.400.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	71	20.000	1.420.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	71	32.000	2.272.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
VI	Lũng Nặm	Xóm	12		18.772.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	60	120.000	7.200.000	
2	Tiền chè nước	Người	71		2.840.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	60	40.000	2.400.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	71	20.000	1.420.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	71	32.000	2.272.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
VII	Tổng Cọt	Xóm	7		16.000.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	49	120.000	5.880.000	
2	Tiền chè nước	Người	60		2.400.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	49	40.000	1.960.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	60	20.000	1.200.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	60	32.000	1.920.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
VIII	Hồng Sỹ	Xóm	8		17.764.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	56	120.000	6.720.000	
2	Tiền chè nước	Người	67		2.680.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	56	40.000	2.240.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	67	20.000	1.340.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	67	32.000	2.144.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
IX	Cải Viên	Xóm	9		17.260.000	



1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	54	120.000	6.480.000	
2	Tiền chè nước	Người	65		2.600.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	54	40.000	2.160.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	65	20.000	1.300.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	65	32.000	2.080.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
X	Trường Hà	Xóm	11		17.512.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	55	120.000	6.600.000	
2	Tiền chè nước	Người	66		2.640.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	55	40.000	2.200.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	66	20.000	1.320.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	66	32.000	2.112.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
XI	Mã Ba	Xóm	7		16.000.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	49	120.000	5.880.000	
2	Tiền chè nước	Người	60		2.400.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	49	40.000	1.960.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	60	20.000	1.200.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	60	32.000	1.920.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	
XII	Nội Thôn	Xóm	10		18.772.000	
1	Tiền ăn(ĐB xóm)	Người	60	120.000	7.200.000	
2	Tiền chè nước	Người	71		2.840.000	
	Đại biểu cấp xóm	Người	60	40.000	2.400.000	
	Đại biểu cấp xã	Người	6	40.000	240.000	
	ĐB cấp huyện, báo cáo viên	Người	5	40.000	200.000	
3	Tiền báo cáo viên	Buổi	2	600.000	1.200.000	
4	Tiền văn phòng phẩm	Bộ	71	20.000	1.420.000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	71	32.000	2.272.000	
6	Thuê hội trường		1	500.000	500.000	
7	Làm ma kết		1	500.000	500.000	

